

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2021**

BÌNH ĐỊNH, 8 - 2021



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

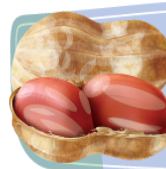


Lúa

↓ 34,5%

Ngô

↓ 29,2%



Lạc

↓ 25,1%

Rau các loại

↑ 9,1%



Tiến độ một số cây trồng Vụ Mùa 2021 đến ngày 19/8/2021



Trâu

1.132 tấn

↑ 1,7%



Bò

25.288,4 tấn

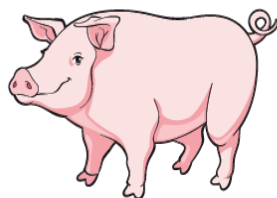
↑ 1,4%



645.926 m³

↓ 2,3%

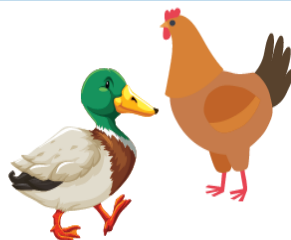
Sản lượng gỗ khai thác



Lợn

80.404,6 tấn

↑ 6,6%



Gia cầm

15.426,8 tấn

↑ 4,7%



184.914,9 tấn

↑ 0,3%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Sản lượng thủy sản



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG



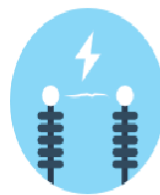
Khai khoáng

↓ 5,18%



Chế biến, chế tạo

↑ 5,36%



Sản xuất và phân phối điện

↑ 59,76%



Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải

↑ 1,15%

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp ↑ 7,38%

4.532,1 tỷ đồng

↑ 1,5%



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý



78.290 tỷ đồng

↑ 11,9%

Nguồn vốn huy động



86.810 tỷ đồng

↑ 10,3%

Dư nợ cho vay



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Tổng mức bán lẻ

43.045,1 tỷ đồng

↑ 3,6%



**Khách sạn,
nhà hàng**

4.436,2 tỷ đồng

↓ 10,1%



**Du lịch,
lữ hành**

18,8 tỷ đồng

↓ 24,8%



Dịch vụ khác

2.163,9 tỷ đồng

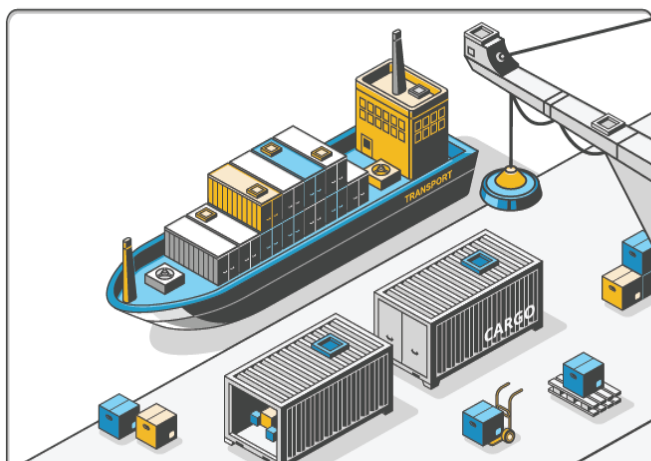
↓ 8%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

49.664 tỷ đồng

↑ 1,6%

Xuất khẩu | **873,1 triệu USD**
↑ 22,2%



Nhập khẩu | **256,7 triệu USD**
↑ 26,9%

Xuất nhập khẩu



597 tỷ đồng

↓ 22,6%

Doanh thu vận tải hành khách



2.707,4 tỷ đồng

↑ 0,2%

Doanh thu vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 3,25%



Giá vàng

↑ 11,68%



Giá Đô la Mỹ

↓ 0,97%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

91 vụ ↓ 16,5%



Số người bị thương

61 người ↑ 13%



Số người chết

64 người ↓ 21%

Tai nạn giao thông



Số vụ cháy, nổ

63 vụ ↑ 80%



Vi phạm môi trường

Số vụ đã phát hiện

140 vụ ↓ 45,5%

Số vụ đã xử lý

125 vụ ↓ 37,8%

Số tiền xử phạt

1,5 tỷ đồng ↓ 15,2%

Trật tự, an toàn xã hội

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 8 năm 2021

Tình hình dịch bệnh COVID-19 tại một số tỉnh phía Nam và khu vực duyên hải miền Trung đang có những diễn biến hết sức phức tạp, với chủng vi rút Delta có tốc độ lây lan nhanh, phức tạp và nguy hiểm. Trong những ngày gần đây trong tỉnh liên tiếp ghi nhận các ca mắc mới từ các tỉnh phía Nam về và ngoài cộng đồng; trong đó, có nhiều trường hợp chưa xác định được nguồn lây, cho thấy nguy cơ lây lan dịch bệnh trên địa bàn tỉnh là rất lớn nếu không kịp thời có biện pháp mạnh để ngăn chặn. Trước diễn biến khó lường của dịch bệnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 30/7/2021, thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi toàn tỉnh để phòng, chống dịch bệnh COVID-19 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ đến hết ngày 25/8/2021 (*trừ một số xã/phường đang thực hiện các quyết định của UBND tỉnh về giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ*). Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2021 đã đạt được những kết quả như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu, gieo trồng và chăm sóc các loại cây vụ Mùa; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2021 giảm 1,77% so với tháng trước và tăng 4,84% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2021 so cùng kỳ tăng 7,38%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2021 ước đạt 5.916,2 tỷ đồng, giảm 1% so với tháng trước và giảm 5,8% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2021 ước đạt 49.664,0 tỷ đồng, tăng 1,6% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 8/2021 ước đạt 119,3 triệu USD, giảm 10,3% so với tháng trước và giảm 7,9% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2021 giá trị ước đạt 1.129,8 triệu USD, tăng 23,2% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 8/2021 ước đạt 1.230 nghìn TTQ, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2021 ước đạt 9.582,7 nghìn TTQ, tăng 15% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2021 tăng 0,29% so với tháng trước; bình quân 8 tháng đầu năm 2021 tăng 3,25% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định. Đa số người dân ủng hộ và chấp hành nghiêm túc các quy định phòng chống dịch Covid-19 của Chính phủ và địa phương.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đầu tháng 5/2021 đến nay, làn sóng tái bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến chuỗi sản xuất, lưu thông và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh. Giá lợn hơi đang ở mức 52.000 đến 53.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng so tháng trước, là mức giá thấp nhất trong 2 năm qua; trong khi đó, bệnh viêm da nổi cục ở bò lây lan tại các địa phương, tính đến 15/8/2021, bệnh dịch đã xuất hiện tại 11/11 huyện, thị xã, thành phố gây khó khăn cho người chăn nuôi trong việc chăm sóc và tiêu thụ bò, dịch tả lợn Châu Phi còn mầm bệnh rải rác tại các huyện, thị xã phía bắc của tỉnh làm cho người dân e ngại trong tái đàn. Trước khó khăn chung, trọng tâm của hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong thời gian tới là tập trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Thu và vụ Mùa, áp dụng các biện pháp canh tác tiết kiệm nước tưới, đẩy mạnh chăn nuôi an toàn sinh học, đẩy nhanh tiến độ các dự án nuôi tôm công nghệ cao, nhân rộng mô hình nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả kinh tế tại các địa phương ven biển.

1.1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu 2021 toàn tỉnh đạt 57.823,6 ha, tăng 3.124,6 ha (+5,7%) so với cùng kỳ. Vụ Hè Thu năm nay, diện tích gieo sạ lúa đạt 41.278 ha, tăng 8,4% so với cùng kỳ và đạt 98,7% so với kế hoạch. Trong đó, diện tích lúa Hè đạt 8.557 ha, giảm 11,3%, chiếm 20,7%; diện tích lúa Thu đạt 32.721 ha, tăng 15,1%, chiếm 79,3%. Năm nay, diện tích lúa Hè Thu tăng mạnh so cùng kỳ, do đủ nguồn nước tưới.

Sản lượng lúa Hè Thu ước tính đạt 265.897,9 tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ, chủ yếu do diện tích tăng. Năng suất ước đạt 64,4 tạ/ha, giảm 0,3% so với vụ Hè Thu năm trước. Nguyên nhân năng suất giảm do giai đoạn lúa vụ Thu trở gặp nắng nóng và kèm theo gió Tây Nam làm cho tỷ lệ lúa lép cao.

Diện tích một số cây trồng cạn chủ yếu vụ Hè Thu năm 2021: Cây ngô 2.938,3 ha, giảm 4,9%; sắn 1.296,6 ha, tăng 14,4%; lạc 1.708,9 ha, tăng 3,8%;

vùng 2.730,6 ha, giảm 3,3%; rau các loại 4.529,9 ha, giảm 8,9%; đậu các loại 721,8 ha, tăng 2,9%.

Ước tính năng suất một số cây trồng cạn so với cùng kỳ: Ngô năng suất 61,7 tạ/ha, tăng 2%; sắn năng suất 253,1 tạ/ha, tăng 1,4%; lạc năng suất 30,7 tạ/ha, tăng 4,8%; vùng năng suất 9,5 tạ/ha, tăng 2,2%; rau các loại năng suất 192,9 tạ/ha, tăng 1,4%; đậu các loại năng suất 15,9 tạ/ha, giảm 1,9%.

Ước tính sản lượng một số cây trồng cạn so với cùng kỳ: Ngô sản lượng 18.126,9 tấn, giảm 3%; sắn sản lượng 32.816,8 tấn, tăng 16%; lạc sản lượng 5.245,8 tấn, tăng 8,9%; vùng sản lượng 2.581 tấn, giảm 1,8%; rau các loại sản lượng 87.399,5 tấn, giảm 7,7%; đậu các loại sản lượng 1.150,7 tấn, tăng 1,3%.

Đến ngày 19/8/2021, toàn tỉnh đã gieo sạ 4.470 ha lúa vụ Mùa, đạt 58,6% so kế hoạch, giảm 34,5% so cùng kỳ.

Về diện tích cây trồng cạn vụ Mùa đã xuống giống: Cây ngô đạt 1.005 ha, giảm 29,2% so cùng kỳ; cây lạc đạt 506 ha, giảm 25,1%; rau các loại đạt 2.298 ha, tăng 9,1%.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 19/8/2021, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh tích trữ 101 triệu m³, đạt 17,1% so với dung tích thiết kế, tăng 5% so với cùng kỳ.

Hoạt động chăn nuôi, các ngành chức năng tiếp tục kiểm tra đôn đốc công tác phòng chống dịch bệnh ở các địa phương; tăng cường giám sát dịch bệnh động vật, phát hiện bệnh kịp thời: Dịch viêm da nổi cục ở bò, dịch tả lợn Châu Phi, dịch tả lợn tai xanh, lở mồm long móng, cúm gia cầm và các dịch bệnh khác... hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp phát triển chăn nuôi, chăn nuôi an toàn sinh học giảm thiểu dịch bệnh; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Tính đến tháng 8/2021, đàn trâu của tỉnh ước đạt 17.865 con, giảm 2,9% so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 295.701 con, tăng 1,2%; trong đó, bò sữa có 2.358 con, tăng 2,7% so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 647.592 con, tăng 1,6%. Đàn gia cầm ước đạt 8.489,2 nghìn con, tăng 3,9% so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 6.175,2 nghìn con, tăng 4,9% so với cùng kỳ. Trong 8 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch cúm gia cầm. Nhưng sau thời gian đàn gia cầm phát triển nhanh, đã đạt đến mức bão hòa nên tốc độ tăng chậm lại. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thịt gia cầm hơi xuống thấp, gây ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh, nhất là chăn nuôi gà. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chăn nuôi gà trên địa bàn tỉnh mở rộng quy mô nuôi gà giống để cung cấp cho các cơ sở nuôi gà thịt, nên tổng đàn gà tăng khá.

Tám tháng năm 2021, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.132 tấn, tăng 1,7% so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 25.288,4 tấn, tăng 1,4%; sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 7.484,3 tấn, tăng 3,8%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 80.404,6 tấn, tăng 6,6%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 15.426,8 tấn, tăng 4,7%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 11.840,6 tấn, tăng 5,4%.

1.2. Lâm nghiệp

Tám tháng năm 2021, diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc ước tính 21.799,6 ha, tăng 0,6% so cùng kỳ. Nhìn chung, diện tích rừng được chăm sóc sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích rừng thực hiện khoán khoán nuôi tái sinh đạt 313,7 ha, giảm 17,0%. Diện tích rừng đang thực hiện khoán bảo vệ đạt 121.250 ha, giảm 0,8%. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 90,6 triệu cây giống các loại.

Trong tháng 8/2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 73.326 m³, giảm 14,0% so với cùng kỳ. Cộng dồn 8 tháng năm 2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 645.926 m³, giảm 2,3% so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác giảm chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến sản xuất.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy rừng trồng, diện tích 22,6 ha, tăng 42,6% so cùng kỳ; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 14 vụ, bằng cùng kỳ, với diện tích 5 ha, tăng 42,9%.

1.3. Thủy sản

Tháng 8/2021, thời tiết nắng nóng kéo dài tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Tuy nhiên, vì thực hiện giãn cách, số lượng thuyền viên tham gia hoạt động khai thác thiếu hụt trầm trọng, một số tàu thuyền phải nằm bờ, giảm chuyển nên số lượng tàu cá hoạt động khai thác giảm.

Đến nay, 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định. UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ kinh phí trang bị thiết bị giám sát hành trình cho 2.966 tàu với tổng số tiền 30,2 tỷ đồng.

Tổng sản lượng thủy sản 8 tháng năm 2021 trên địa bàn tỉnh ước đạt 184.914,9 tấn, tăng 0,3%. Trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 178.787,8 tấn, tăng 0,2% (khai thác cá ngừ đại dương sản lượng đạt 8.174 tấn, giảm 7,6% so cùng kỳ); sản lượng nuôi trồng ước đạt 6.127,1 tấn, tăng 5% (tôm thẻ chân trắng ước đạt 4.242,8 tấn, tăng 4,6% so cùng kỳ).

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 8 tháng năm 2021 ước đạt 5.343,3 triệu con, tăng 24,3% so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các biện pháp ưu tiên cho phòng chống dịch đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất công nghiệp, nhất là các doanh nghiệp, hộ cá thể trong vùng dịch nguy cơ cao. Doanh nghiệp gặp khó khăn do công nhân ở trong khu vực bị phong tỏa, cách ly không thể tham gia sản xuất. Nhu cầu tiêu thụ giảm đáng kể đối với nhóm ngành thực phẩm, đồ uống, may mặc, in ấn ảnh hưởng lớn đến sản xuất công nghiệp hộ cá thể. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành liên quan chủ động nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn, kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để doanh nghiệp thực hiện tốt phương châm “3 tại chỗ”, “1 cung đường - 2 điểm đến” nhằm giữ vững an toàn hoạt động sản xuất, kinh doanh và phòng, chống dịch bệnh. Tính chung 8 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,38% so cùng kỳ.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Trong tháng 8/2021, dịch Covid-19 bùng phát mạnh trên địa bàn tỉnh. Tình hình sản xuất công nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhiều doanh nghiệp nằm trong địa phương thực hiện theo Chỉ thị 16/CT-TTg phải tạm dừng sản xuất do không thể đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch “3 tại chỗ”; một số doanh nghiệp thiếu hụt lao động do công nhân lo sợ dịch bệnh không làm việc, công suất nhà máy sụt giảm; việc lưu thông nguyên liệu, hàng hóa xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Đây là những nguyên nhân chính tác động làm chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2021 so với tháng trước giảm 1,77%. Chia theo ngành hoạt động, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,65%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,53%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 4,91%. Riêng ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 3,21%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, tuy còn nhiều khó khăn do tác động của dịch Covid-19 nhưng hoạt động sản xuất ở một số ngành đã có sự bứt phá tăng trưởng cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp tăng khá so với cùng kỳ, tăng 7,38% (đây là mức tăng cao so với tốc độ tăng 4,81% của cùng kỳ năm 2020). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,18%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,36%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 59,76%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,15%.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,36%. Trong đó, ngành chế biến thực phẩm tăng 8,48%. Sản lượng thức ăn gia súc tăng 24,99% là nhân tố nổi bật nhất thúc đẩy tăng trưởng của ngành thực phẩm. Bên cạnh đó, sản phẩm cá phi lê đông lạnh có sự hồi phục đáng kể, sản lượng cá phi lê 23,31% so

cùng kỳ. Một số sản phẩm khác sản lượng giảm so cùng kỳ như: Sữa giảm 13,29% do chỉ tiêu sản xuất phân bổ giảm; tinh bột sắn giảm 17,05%; thức ăn gia cầm giảm 12,47%. Dự báo các tháng tiếp, ngành chế biến thực phẩm tiếp tục phát triển dựa vào nhóm chiếm tỷ trọng lớn là cá phi lê và thức ăn gia súc đang có sức bật tốt, các ngành còn lại đang có xu hướng phục hồi.

Đối với ngành may mặc, hiện nay các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu dùng thấp cả về xuất khẩu lẫn nội địa, bị ép giá bán, đơn hàng bị cắt giảm, sản xuất bị ảnh hưởng trực tiếp do dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn tỉnh. Sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn là quần áo đồng bộ giảm 2,21% so cùng kỳ. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đầu ngành đầu tư từ khâu nguyên liệu, thiết kế, may mặc tạo ra giá trị gia tăng cao, thị trường xuất khẩu ổn định và có xu hướng ngày càng mở rộng. Đây là hướng đi phù hợp cho các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

Hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn từ đầu năm 2021 đến nay, giá bán hạ thấp, thị trường xuất khẩu thu hẹp, chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ giảm 10,36%. Tuy nhiên, điểm sáng là một số doanh nghiệp đã chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, tập trung sản xuất khung cửa gỗ, khung lò sưởi xuất khẩu với lượng đơn hàng lớn và ổn định.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất thuốc giảm 4,58%. Trong đó, sản lượng dung dịch đạm huyết thanh giảm 10,19%, sản lượng thuốc nước để tiêm giảm 23,16%. Nguyên nhân chủ yếu do đơn hàng ít, doanh nghiệp dạt trong tình gặp áp lực cạnh tranh lớn từ các công ty cùng ngành.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số sản xuất tăng cao 20,89%. Các tháng đầu năm 2021, nhiều lô hàng tôn có giá trị cao được xuất đi các thị trường lớn như Mỹ, Mexico, Châu Âu, Đông Nam Á. Tuy nhiên, khi dịch bệnh bùng phát trên cả nước và trong tỉnh, hoạt động xây dựng giảm sút kéo theo nhu cầu sản phẩm tôn, thép thị trường nội địa bị thu hẹp. Do đó, chỉ số sản xuất ngành kim loại đúc sẵn sẽ có xu hướng tiếp tục giảm trong thời gian tới.

Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chỉ số sản xuất tăng 13,66%. Thời điểm cùng kỳ năm trước các doanh nghiệp đang bảo trì máy móc, giảm sản xuất do cuối niên vụ; tuy nhiên, hiện nay nhiều doanh nghiệp tiếp tục nhận được đơn hàng.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 59,76%. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất và có đóng góp quan trọng trong tốc độ tăng chung chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh 8 tháng năm 2021. Nếu như thời điểm này năm trước, thời tiết khô hạn, mực nước tại các hồ thủy điện đã cạn, thì năm 2021 lượng nước tại các hồ còn nhiều. Bên cạnh thủy điện, các dự án điện mặt trời, điện gió đi vào hoạt động trong quý 4/2020 đã góp phần nâng sản lượng điện sản xuất 8 tháng năm 2021 tăng 146,55% so với cùng kỳ.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8/2021 giảm 1,52% so với tháng trước do ngành sản xuất bàn, ghế gỗ đang vào cuối vụ, cùng với một số doanh nghiệp tạm dừng sản xuất do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Một số ngành giảm sâu như: Sản xuất trang phục giảm 1,63% do Công ty May An Nhơn với 900 lao động tạm ngừng sản xuất đến cuối tháng 8/2021; sản xuất hóa chất giảm 6,15%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 8,62%.

So cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8/2021 giảm 0,72%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 12,53% do sản xuất thu hẹp; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,48%; ngành sản xuất và phân phối điện bằng cùng kỳ; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3%. Các ngành cấp 2 phải cắt giảm hoặc bị thiếu hụt lao động có chỉ số giảm mạnh như: Sản xuất trang phục giảm 7,33%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 12,82%; chế biến gỗ giảm 8,07%; sản xuất hóa chất giảm 21,84%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 77,78%.

Theo loại hình doanh nghiệp, chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2021 của khối doanh nghiệp Nhà nước không thay đổi so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,74%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,12%.

3. Đầu tư

Trong tháng 7/2021, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương; sửa đổi, bổ sung kế hoạch vốn năm 2021 theo hướng điều chỉnh giảm kế hoạch vốn các dự án giải ngân chậm, bổ sung vốn cho các dự án có tiến độ giải ngân tốt. Tuy nhiên, từ 01/8/2021 thực hiện giãn cách toàn xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên phạm vi toàn tỉnh; ngoài ra, một số xã/phường thực hiện theo Chỉ thị 16/CT-TTg đã ảnh hưởng đến tiến độ các công trình dự án trên địa bàn tỉnh.

Tính chung 8 tháng năm 2021, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.532,1 tỷ đồng, tăng 1,5% so cùng kỳ năm 2020, đạt 55,2% kế hoạch năm.

Trong các tháng cuối năm 2021, Bình Định vừa thực hiện khẩn trương công tác phòng chống dịch Covid-19, vừa tập trung giải ngân nguồn vốn đầu tư công, phần đầu đến 30/9/2021 tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt ít nhất 60% kế hoạch vốn giao. Vì vậy, các ngành, các địa phương phải tích cực, chủ động hơn nữa trong công tác giải phóng mặt bằng, tiến hành thanh toán đối với các dự án đã có khối lượng. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án như đường ven biển từ Gò Bồi đến Quốc lộ 19, đường ven biển Cát Tiến - Đề Gi, đường ven biển Đề Gi - Mỹ Thành.

4. Hoạt động ngân hàng

Chia sẻ khó khăn chung của người dân và doanh nghiệp trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước tăng cường giám sát việc giảm lãi suất theo sự đồng thuận đã được công bố của các ngân hàng thương mại. Trong lĩnh vực tín dụng chính sách xã hội, chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất là rất cần thiết. Triển khai chính sách nhanh chóng đi vào cuộc sống góp phần hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

Ước tính đến cuối tháng 8/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 78.290 tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ và tăng 6,2% so với tháng 12/2020.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/8/2021 ước đạt 86.810 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ và tăng 4,0% so với tháng 12/2020. Ước tính đến 31/8/2021 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,2% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình dịch bệnh Covid-19 bùng phát trở lại vào cuối tháng 4/2021, lây lan mạnh vào cuối tháng 6/2021 và đang có diễn biến hết sức phức tạp trên địa bàn tỉnh Bình Định. UBND tỉnh Bình Định đã ra nhiều văn bản chỉ đạo để kiểm soát, chủ động phòng chống dịch bệnh. Các lực lượng chức năng toàn tỉnh đã chủ động tăng cường các công tác phòng, chống dịch, theo dõi, kiểm tra và xử lý nghiêm các cơ sở dịch vụ ăn, uống không tuân thủ theo Công điện số 07/CĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2021. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng và các địa phương không ngăn sông cấm chợ; phải tạo điều kiện hỗ trợ cho các phương tiện chuyên chở nông sản, nguyên vật liệu sản xuất, hàng hóa được hoạt động thông suốt; tránh gây ách tắc việc lưu thông hàng hóa, làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Bên cạnh đó, các siêu thị trên địa bàn tỉnh tìm nhiều nguồn hàng hóa trong và ngoài tỉnh, đảm bảo không bị đứt gãy nguồn cung, giá bình ổn. Mặt hàng trứng gà, vịt tăng giá khá cao nhưng các siêu thị vẫn đảm bảo giá tăng ít, rẻ hơn ngoài thị trường bằng cách cắt giảm một phần lợi nhuận. Các siêu thị triển khai chặt chẽ công tác phòng dịch, đảm bảo an toàn cho đội ngũ nhân viên và khách hàng; từ chối bán hàng cho khách mua gom số lượng lớn để bán lại giá cao hơn nhằm trục lợi.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2021 ước đạt 5.916,2 tỷ đồng, giảm 1% so với tháng trước và giảm 5,8% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.363,1 tỷ đồng, giảm 0,6% so với tháng trước và giảm 0,3% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 353,3 tỷ đồng,

giảm 3,1% so với tháng trước và giảm 41,4% so cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành không phát sinh doanh thu do các tour du lịch nghỉ dưỡng trong những ngày hè không hoạt động do dịch Covid-19; doanh thu dịch vụ tháng 8/2021 ước đạt 199,8 tỷ đồng, giảm 6,1% so tháng trước và giảm 31,7% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 49.664 tỷ đồng, tăng 1,6% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 43.045,1 tỷ đồng, chiếm 86,7% tổng mức và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 5,1%; may mặc tăng 3,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,8%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 3,4%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 12,8%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 4.436,2 tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng mức, giảm 10,1% so với cùng kỳ, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 166,1 tỷ đồng, giảm 29,5%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 4.270,1 tỷ đồng, giảm 9,2%.

Doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 18,8 tỷ đồng, giảm 24,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 8 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 2.163,9 tỷ đồng, chiếm 4,4% tổng mức, giảm 8% so với cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Do diễn biến dịch Covid-19 còn đang rất phức tạp trong nước và trên thế giới, tình hình xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tháng 8 gặp khó khăn, giảm sút. Dịch Covid-19 đã tác động mạnh đến hầu hết các ngành hàng chế biến, xuất khẩu của Việt Nam; trong đó, phải kể đến các ngành liên quan đến hàng nông sản, có thời hạn bảo quản, sử dụng ngắn. Thế nhưng, đối với ngành chế biến và xuất khẩu gỗ, đây là cơ hội, bởi nhu cầu mua sắm, trang trí nhà cửa của khách hàng nước ngoài tăng cao.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt khá, ước tính đạt 1.129,8 triệu USD, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 873,1 triệu USD, tăng 22,2%, đạt 75,9% so kế hoạch năm 2021; nhập khẩu đạt 256,7 triệu USD, tăng 26,9%. Cán cân thương mại hàng hóa 8 tháng đầu năm 2021 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 616,4 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 8/2021 ước đạt 99 triệu USD, giảm 2,4% so tháng trước và tăng 0,8% so cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 873,1 triệu USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm từ chất dẻo đạt 144,2 triệu USD, tăng 87%; sản phẩm gỗ đạt 325 triệu USD, tăng 46,1%; hàng thủy sản đạt 58,5 triệu USD, tăng 42,2%; sắn và sản phẩm từ sắn (chủ yếu tinh bột sắn) đạt 18,9 triệu USD, tăng 11,2%; xuất khẩu gạo đạt 39 triệu USD, tăng 8,4%. Trong khi đó gỗ đạt 145,6 triệu USD, giảm 5,6%; hàng dệt may đạt 98,6 triệu USD, giảm 15,6%; quặng và khoáng sản khác (chủ yếu là xuất khẩu đá, cát) đạt 32,6 triệu USD, giảm 1,9%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 0,8 triệu USD, giảm 5,5%; sản phẩm từ sắt thép đạt 0,3 triệu USD, giảm 40%.

Xuất khẩu trực tiếp 8 tháng đầu năm 2021 ước đạt 866,2 triệu USD, chiếm 99,2% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 102 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 366,6 triệu USD, chiếm 42,3%; Châu Âu đạt 219,8 triệu USD, chiếm 25,4%; Châu Mỹ đạt 258,2 triệu USD, chiếm 29,8%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 99,6 triệu USD, chiếm 11,5%; Nhật Bản đạt 91,7 triệu USD, chiếm 10,6%; Hồng Kông đạt 75,2 triệu USD, chiếm 8,7%; Đức đạt 67,3 triệu USD, chiếm 7,8%; Anh đạt 37,5 triệu USD, chiếm 4,3%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 8/2021 ước đạt 20,3 triệu USD, giảm 35,7% so với tháng trước và giảm 35,1% so cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 256,7 triệu USD, tăng 26,9% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng vải đạt 21,2 triệu USD, tăng 120,8% so cùng kỳ; nhập khẩu hàng thủy sản đạt 36,4 triệu USD, tăng 62,1%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 55,2 triệu USD, tăng 44%; máy móc thiết bị đạt 42,4 triệu USD, tăng 31%; Trong khi đó, nguyên liệu dược phẩm đạt 8,8 triệu USD, giảm 19,9%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tỉnh Bình Định đang thực hiện Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi toàn tỉnh để phòng, chống dịch COVID-19, theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bình Định chỉ đạo tiếp tục tạm dừng hoặc tổ chức lại các hoạt động vận tải hành khách đường bộ, đường thủy, như: xe buýt, xe taxi, xe hợp đồng, xe du lịch, xe khách liên tỉnh, tàu thuyền, xe vận tải hành khách công cộng, xe mô tô; trừ các trường hợp: phục vụ công tác phòng chống dịch, công vụ, ngoại giao, vận chuyển công nhân, chuyên gia, vận chuyển công dân theo chỉ đạo của tỉnh. Công tác vận tải hàng hóa phải đảm bảo thông suốt và an toàn phòng chống dịch theo hướng dẫn của Sở Giao thông Vận

tài, Sở Y tế. Đối với hoạt động giao thương, cung ứng hàng hóa thiết yếu, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất: tăng cường khai thác các nguồn hàng, đảm bảo lưu thông thông suốt nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời hàng hóa thiết yếu phục vụ đời sống Nhân dân cũng như nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất không bị đứt gãy.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 8/2021 ước đạt 403,2 nghìn hành khách, luân chuyển 39,7 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 44%, luân chuyển giảm 43,1%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 84,2%, luân chuyển giảm 84,2%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 15.246 nghìn hành khách, luân chuyển 1.486,9 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 20,1%, luân chuyển giảm 22%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 8/2021 ước đạt 1.344,3 nghìn tấn, luân chuyển 257,1 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 2,3%, luân chuyển tăng 1,1%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 33%, luân chuyển giảm 18,5%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 16.964,6 nghìn tấn, luân chuyển 2.359,3 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 1%, luân chuyển tăng 0,5%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 8/2021 ước đạt 1.230 nghìn TTQ, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ. Trong khi ngành vận tải hành khách đang điều đứng, thì ngành hàng hải đang tăng trưởng từ vận tải hàng hoá thông qua các cảng biển. Điển hình là trong 8 tháng năm 2021, dù dịch COVID-19 tác động trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng sản lượng hàng hóa thông qua cảng vẫn giữ nhịp tăng trưởng tốt. Tính chung 8 tháng năm 2021 ước đạt 9.582,7 nghìn TTQ, tăng 15% so với cùng kỳ.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 8/2021 ước đạt 405,8 tỷ đồng, giảm 26,2% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 16 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 43,1%, so với cùng kỳ giảm 84,2%; vận tải hàng hóa đạt 297,9 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và giảm 17,7% so với cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 91,8 tỷ đồng, giảm 1,8% so với tháng trước và tăng 5,6% so

với cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 3% so với tháng trước và tăng 18,1% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 4.152,5 tỷ đồng, giảm 2,5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách 597 tỷ đồng, giảm 22,6%; vận tải hàng hóa đạt 2.707,4 tỷ đồng, tăng 0,2%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 847,1 tỷ đồng, tăng 8%; bưu chính, chuyển phát đạt 1 tỷ đồng, tăng 24,9% so cùng kỳ.

6. Chỉ số giá

Thực hiện Công điện số 08/CB-UBND ngày 29/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh; Sở Công Thương tỉnh đã xây dựng phương án cụ thể để đảm bảo hàng hóa, nhu yếu phẩm phục vụ đời sống nhân dân; yêu cầu các siêu thị có kế hoạch cụ thể chuẩn bị hàng hóa để cung cấp cho nhân dân. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 5 siêu thị bán lẻ, hơn 10 nhà phân phối hàng công nghệ phẩm, 15 nhà phân phối sữa của các nhà sản xuất, nhập khẩu cho toàn bộ hệ thống hàng nghìn cửa hàng bán lẻ, tiệm tạp hóa trên toàn tỉnh. Vì vậy, trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh tình hình cung hàng hóa thiết yếu cho thị trường Bình Định vẫn diễn ra bình thường, thông suốt, giá cả tương đối ổn định.

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2021 tăng 0,29% so với tháng trước.

Trong mức tăng 0,29% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2021 so với tháng trước có 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Tăng mạnh nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,08%; kế tiếp là nhóm may mặc, mũ nón và giày dép đều tăng 0,16%. Ngược lại, có 6 nhóm giảm: nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,69%; nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,16%; nhóm giao thông giảm 0,13%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,06%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,09%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%. Riêng 3 nhóm: thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 8 tháng đầu năm 2021 tăng 3,25% so với cùng kỳ năm 2020 do một số nguyên nhân:

Thứ nhất: Nhóm Giao thông tăng 6,98% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá chủ yếu, nên nhóm nhiên liệu tăng 20,3%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,38%.

Thứ hai: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,45% do tác động tăng của nhóm lương thực tăng 14,45%; vì những tháng đầu năm xuất khẩu gạo

tăng làm ảnh hưởng đến chỉ số giá gạo các loại tăng 23,28%; bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 6,26%. Nhóm thực phẩm tăng 3,51%; trong đó, trứng các loại tăng 8,13%; thủy sản tươi sống tăng 9,29%; rau tươi và khô chế biến tăng 4,68%; quả tươi và chế biến tăng 6,24%.

Thứ ba: Nhóm Giáo dục tăng 5,32% chịu tác động mạnh nhất là dịch vụ giáo dục tăng 6,21%, theo lộ trình tăng học phí của một số trường trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư: Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,2%, do nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 7,52% chịu sự tác động của giá vàng tăng 11,68%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng thế giới giảm đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước giảm theo. Chỉ số giá vàng tháng 8/2021 giảm 0,86% so với tháng trước; tăng 0,48% so với tháng 12/2020 và tăng 1,01% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng đầu năm 2021 tăng 11,68% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2021 giảm 0,48% so với tháng trước; giảm 0,95% so với tháng 12/2020 và giảm 1,16% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng đầu năm 2021 giảm 0,97% so cùng kỳ.

6.3. Chỉ số cước vận tải

Trong tháng 8/2021, Liên Bộ Tài chính - Công Thương đã có đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 11/8/2021, cụ thể: Dầu diesel 0.05S giảm 200 đồng/lít; riêng mặt hàng xăng 95 và xăng E5 giá vẫn không thay đổi so với ngày 27/7/2021. Theo đó, giá cước vận tải, kho bãi chung tháng 8/2021 các ngành vận tải hành khách và vận tải hàng hóa giá ổn định so với tháng 7/2021.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 24/8/2021, trên địa bàn tỉnh đã có 586 trường hợp; số tử vong: 5 ca. Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 18/8/2021, toàn tỉnh có 819 ca mắc sốt xuất huyết, bệnh tay - chân - miệng có 300 ca mắc, bệnh sốt rét có 2 ca mắc; số tử vong: 0 ca.

Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị tăng cường rà soát, truy vết, xét nghiệm sàng lọc cho người có yếu tố nguy cơ; triển khai khẩn cấp công tác phòng chống dịch trong toàn tỉnh; tiếp tục tăng cường triển khai xử lý các ổ dịch COVID-19 theo quy định. Tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh sốt xuất huyết, cúm, tay - chân - miệng, sởi, bạch hầu, dại và các bệnh truyền nhiễm khác; triển khai các biện pháp xử lý phòng chống sốt xuất huyết, phòng chống bệnh tay - chân - miệng, COVID-19, cúm A (H5N1), Zika; phòng chống dịch cúm lây truyền từ gia cầm sang người.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 8/2021 (từ ngày 15/7/2021 đến ngày 14/8/2021) trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông, làm 0 người chết và 6 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám giảm 3 vụ (-37,5%), giảm 7 người chết (-100%) và tăng 4 người bị thương (200%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám giảm 10 vụ (-66,7%), giảm 12 người chết (-100%) và bằng số người bị thương.

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 2.307 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 2,5 tỷ đồng, tạm giữ 190 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 53 trường hợp.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 91 vụ tai nạn giao thông, làm 64 người chết và 61 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 8 tháng đầu năm 2021 giảm 18 vụ (-16,5%), giảm 17 người chết (-21%) và tăng 7 người bị thương (+13%). Bình quân 1 tháng trong 8 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm 8 người chết và 8 người bị thương.

7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 8/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 11 vụ cháy; Trong đó: 03 vụ cháy xưởng, 02 vụ cháy kho chứa hàng, 01 vụ cháy nhà, 01 vụ cháy rừng, 03 vụ cháy thực bì, 01 vụ cháy xe tải; Số người chết do cháy nổ là 01 người; Thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 17,9 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay xảy ra 63 vụ cháy, nổ làm chết 01 người và giá trị thiệt hại tài sản ước tính 85,7 tỷ đồng.

Trong tháng 8/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 16 vụ vi phạm môi trường; Đã xử lý 22 vụ (hành chính 21 vụ, hình sự 01 vụ); Trong đó: xử lý 06 vụ của tháng 7 năm 2021 chuyển sang; tịch thu 27,6 m³ gỗ các loại, 01 máy cưa xăng cầm tay, 01 lưới cước. Thu nộp vào Ngân sách nhà nước 0,4 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 140 vụ vi phạm môi trường, xử lý hành chính 123 vụ, xử lý hình sự 02 vụ; Nộp ngân sách nhà nước 1,5 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTĐTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 19 tháng 8 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ MÙA 2021 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	6.827,3	4.470,0	65,5
Cây ngô	1.418,5	1.005,0	70,8
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	676,0	506,0	74,9
- Cây rau đậu			
Rau các loại	2.107,0	2.298,0	109,1

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2020 - 2021

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Vụ Đông Xuân 2020-2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	79.315,0	78.536,6	99,0
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	352.576,8	355.135,6	100,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	48.172,2	47.755,9	99,1
Năng suất (Tạ/ha)	70,4	71,5	101,6
Sản lượng (Tấn)	338.947,5	341.472,5	100,7
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.221,7	2.186,1	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	62,5	102,0
Sản lượng (Tấn)	13.629,3	13.663,1	100,2
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	129,8	121,9	93,9
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	61,7	100,7
Sản lượng (Tấn)	795,7	752,1	94,5
Sắn			
Diện tích (Ha)	9.628,8	8.730,2	90,7
Năng suất (Tạ/ha)	278,2	275,1	98,9
Sản lượng (Tấn)	267.917,1	240.144,8	89,6
Mía			
Diện tích (Ha)	237,8	170,1	71,5
Năng suất (Tạ/ha)	560,2	553,7	98,8
Sản lượng (Tấn)	13.320,4	9.418,9	70,7
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	9,7	9,5	97,9
Năng suất (Tạ/ha)	26,8	27,3	101,9
Sản lượng (Tấn)	26,0	25,9	99,6

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2020 - 2021

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Vụ Đông Xuân 2020-2021 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	81,5	80,2	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	73,4	73,2	99,7
Sản lượng (Tấn)	598,4	587,2	98,1
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	39,2	45,1	115,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,4	22,9	97,9
Sản lượng (Tấn)	91,8	103,3	112,5
Lạc			
Diện tích (Ha)	7.427,6	7.904,0	106,4
Năng suất (Tạ/ha)	36,8	38,5	104,6
Sản lượng (Tấn)	27.318,4	30.429,5	111,4
Vừng			
Diện tích (Ha)	29,3	61,7	210,6
Năng suất (Tạ/ha)	11,8	11,7	99,2
Sản lượng (Tấn)	34,7	72,2	208,1
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	6.048,0	5.804,4	96,0
Năng suất (Tạ/ha)	194,2	196,0	100,9
Sản lượng (Tấn)	117.433,2	113.737,6	96,9
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	1.126,0	1.092,4	97,0
Năng suất (Tạ/ha)	19,9	19,9	100,0
Sản lượng (Tấn)	2.236,6	2.174,4	97,2

3. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2021

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Ước tính Vụ Hè Thu năm 2021	Vụ Hè Thu 2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	54.699,0	57.823,6	105,7
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	264.667,7	284.024,8	107,3
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	38.062,7	41.278,0	108,4
Năng suất (Tạ/ha)	64,6	64,4	99,7
Sản lượng (Tấn)	245.975,0	265.897,9	108,1
Ngô			
Diện tích (Ha)	3.089,8	2.938,3	95,1
Năng suất (Tạ/ha)	60,5	61,7	102,0
Sản lượng (Tấn)	18.692,7	18.126,9	97,0
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	20,4	25,1	123,0
Năng suất (Tạ/ha)	52,5	52,2	99,4
Sản lượng (Tấn)	107,1	131,1	122,4
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.133,1	1.296,6	114,4
Năng suất (Tạ/ha)	249,7	253,1	101,4
Sản lượng (Tấn)	28.290,1	32.816,8	116,0
Mía			
Diện tích (Ha)	14,5	12,8	88,3
Năng suất (Tạ/ha)	454,3	454,5	100,0
Sản lượng (Tấn)	658,7	581,7	88,3
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	6,0	6,4	106,7
Năng suất (Tạ/ha)	27,0	26,6	98,5
Sản lượng (Tấn)	16,2	17,0	104,9

3. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2021

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Ước tính Vụ Hè Thu năm 2021	Vụ Hè Thu 2021 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	76,1	73,1	96,1
Năng suất (Tạ/ha)	70,5	71,0	100,7
Sản lượng (Tấn)	536,8	519,2	96,7
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	33,7	46,2	137,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,7	22,7	95,8
Sản lượng (Tấn)	79,9	104,9	131,3
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.646,0	1.708,9	103,8
Năng suất (Tạ/ha)	29,3	30,7	104,8
Sản lượng (Tấn)	4.817,0	5.245,8	108,9
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.823,6	2.730,6	96,7
Năng suất (Tạ/ha)	9,3	9,5	102,2
Sản lượng (Tấn)	2.627,8	2.581,0	98,2
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.974,7	4.529,9	91,1
Năng suất (Tạ/ha)	190,3	192,9	101,4
Sản lượng (Tấn)	94.655,0	87.399,5	92,3
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	701,7	721,8	102,9
Năng suất (Tạ/ha)	16,2	15,9	98,1
Sản lượng (Tấn)	1.136,2	1.150,7	101,3

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 8 năm 2021 so với tháng 7 năm 2021	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	107,45	98,23	104,84	107,38
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	103,75	92,35	86,96	94,82
07. Khai thác quặng kim loại	121,87	91,26	105,89	99,55
08. Khai khoáng khác	89,27	93,54	73,05	90,39
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,78	98,47	105,10	105,36
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,45	101,04	110,50	108,48
11. Sản xuất đồ uống	86,57	105,35	101,43	93,67
13. Dệt	96,45	99,14	105,10	106,47
14. Sản xuất trang phục	91,65	98,77	96,32	101,02
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	64,48	112,32	105,06	89,57
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,90	90,98	115,72	89,64
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	85,24	101,23	103,29	99,96
18. In, sao chép bản ghi các loại	91,96	80,37	93,32	105,20
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	108,73	84,97	109,13	94,36
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	97,99	102,16	114,25	95,42
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	95,11	92,30	93,23	83,52
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,65	96,94	84,25	98,43
24. Sản xuất kim loại	71,14	79,76	67,79	76,35
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,47	97,73	83,21	120,89
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	82,16	86,84	61,68	80,43
27. Sản xuất thiết bị điện	59,32	104,68	64,63	55,49
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	31,36	85,57	40,72	60,73
29. Sản xuất xe có động cơ	106,65	91,43	87,10	105,63
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	109,94	90,82	91,68	103,04
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	132,31	97,53	122,71	113,66
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,95	93,17	84,68	72,48
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	86,87	97,63	84,47	95,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,83	95,09	109,55	159,76
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,83	95,09	109,55	159,76
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,52	103,21	97,55	101,15
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,40	103,53	97,59	101,90
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	91,48	102,83	97,50	100,30

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8 năm 2021		8 tháng
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với (%)		2021 so
		năm	năm	năm	tháng 7	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	năm 2020 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	6.998	6.386	47.390	91,26	103,24	98,92
Đá xây dựng khai thác	M ³	95.457	83.417	688.435	87,39	87,74	95,05
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.590	1.533	10.718	96,42	137,00	123,31
Tôm đông lạnh	Tấn	133	110	712	82,71	127,91	104,40
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.728	4.020	26.064	107,83	104,80	86,71
Tinh bột sắn	Tấn	-	-	40.399	-	-	82,95
Thức ăn gia súc	Tấn	123.526	124.304	899.157	100,63	123,56	124,99
Thức ăn gia cầm	Tấn	28.908	31.703	239.329	109,67	91,84	87,53
Bia đóng chai	1000 lít	4.315	4.560	34.721	105,68	111,90	90,31
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm	1000 cái	299	294	2.586	98,33	109,70	106,38
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.512	3.307	27.157	94,16	100,27	97,79
Giày dép	1000 đôi	38	45	363	118,42	109,76	86,43
Dấm gỗ	Tấn	156.093	139.281	1.157.514	89,23	124,97	86,94
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	2.910	2.945	24.830	101,20	103,41	99,99
Báo in	Triệu trang	1.150	912	11.370	79,30	99,13	104,40
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2,00	1,00	18,00	50,00	100,00	225,00
Ôxy	Tấn	135	147	1.043	108,89	105,76	86,27
Titan ôxit	Tấn	636	560	4.242	88,05	92,41	70,71
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	5.577	4.649	38.961	83,36	118,14	106,35
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	413	416	3.065	100,73	123,81	103,90
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.885.050	2.977.185	20.657.693	103,19	114,73	89,81
Thuốc nước để tiêm	Lít	13.886	14.844	83.031	106,90	216,86	76,84
Bao và túi từ plastic	Tấn	52	55	636	105,77	68,75	99,38
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	17	15	364	88,24	22,06	70,13
Plastic dạng sợi	Tấn	225	212	1.832	94,22	89,83	118,96
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	550	471	3.971	85,64	108,28	63,59
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	124	118	860	95,16	112,38	96,52
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	13.684	12.616	100.606	92,20	91,68	72,33
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.264	2.129	17.748	94,04	58,75	61,78

5. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8 năm 2021		8 tháng
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với (%)		2021 so
		năm	năm	năm	tháng 7	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	năm 2020 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	18.126	17.205	141.670	94,92	92,96	97,74
Đá ốp lát	M ²	328.247	318.952	2.476.984	97,17	84,36	100,12
Gang thỏi hợp kim	Tấn	231	200	1.834	86,58	82,64	63,88
Ống bằng sắt, thép	Tấn	92	65	559	70,65	85,53	90,60
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	286	315	4.515	110,14	34,73	57,63
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	5.563	5.530	62.354	99,41	56,16	93,36
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	49.117	47.150	404.160	96,00	97,22	154,56
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	152	132	1.352	86,84	61,68	80,43
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	85	92	564	108,24	117,95	104,25
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	41	32	230	78,05	800,00	98,29
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	6	-	-	75,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	32	27	221	84,38	11,39	22,17
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	530.815	504.963	4.768.760	95,13	121,26	110,35
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	326.431	319.863	2.720.122	97,99	134,02	119,23
Điện sản xuất	Triệu kwh	98	89	964	90,82	117,11	246,55
Điện thương phẩm	Triệu kwh	221	227	1.580	102,71	110,19	106,47
Nước uống được	1000 m ³	2.838	2.939	22.210	103,56	97,61	101,90

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 8 năm 2021 so với tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	98,48	99,28	100,31
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	98,66	87,47	94,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,36	99,52	100,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	100,00	100,79
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,30	100,75
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	98,04	78,13	91,59
Khai khoáng khác	99,18	97,06	97,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,76	105,63	102,37
Sản xuất đồ uống	100,00	99,32	100,09
Dệt	100,08	129,24	116,47
Sản xuất trang phục	98,37	92,67	97,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,53	87,18	86,29
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,44	91,93	90,96
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,57	100,28	92,69
In, sao chép bản ghi các loại	101,25	97,60	95,82
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93,85	78,16	86,64
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,05	96,74	99,72
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	95,31	90,41	96,28
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,38	93,26	99,89
Sản xuất kim loại	100,00	93,10	88,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,94	109,47	110,23
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,77	88,24	92,16
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	98,96
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,50	86,67	95,76
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	63,16	90,79
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,02	102,61	103,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	22,22	40,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	100,00	100,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	100,82	101,29
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,00	100,43
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	100,00	101,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,32	99,26	100,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	98,88	98,50

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 8 năm 2021	Ước tính 8 tháng năm 2021	8 tháng 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	8 tháng 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	948.720	785.629	4.532.115	55,2	101,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	560.364	494.813	2.723.587	45,0	100,4
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	225.516	221.111	1.034.437	62,2	88,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>100.115</i>	<i>92.664</i>	<i>659.022</i>	<i>50,7</i>	<i>65,5</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	234.551	53.115	907.682	57,6	276,0
- Vốn nước ngoài (ODA)	20.207	15.512	207.379	33,7	29,8
- Xổ số kiến thiết	7.859	5.744	48.080	43,7	62,9
- Vốn khác	72.231	199.331	526.009	25,1	119,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	283.882	186.493	1.281.560	59,5	104,9
- Vốn cân đối ngân sách huyện	188.662	120.115	727.138	33,8	95,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>80.224</i>	<i>85.141</i>	<i>470.270</i>	<i>23,5</i>	<i>76,7</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.999	40.124	347.451	-	124,2
- Vốn khác	32.221	26.254	206.971	-	114,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	104.474	104.323	526.968	-	99,2
- Vốn cân đối ngân sách xã	50.151	45.004	248.609	-	93,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>45.154</i>	<i>30.115</i>	<i>195.265</i>	<i>-</i>	<i>85,0</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	37.615	30.994	194.496	-	110,0
- Vốn khác	16.708	28.325	83.863	-	94,4

8. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2021	Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	78.290	106,2	111,9
2. Tổng dư nợ cho vay	86.810	104,0	110,3
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,20	-	-

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 8 năm 2021	Cộng dồn 8 tháng năm 2021		Ước tính tháng 8 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	5.974.906,4	5.916.184,3	49.663.995,9	100,0	99,0	94,2	101,6
Thương nghiệp	5.397.677,4	5.363.067,1	43.045.067,8	86,7	99,4	99,7	103,6
Khách sạn, nhà hàng	364.552,4	353.341,1	4.436.179,5	8,9	96,9	58,6	89,9
Du lịch lữ hành	-	-	18.832,1	0,0	-	-	75,2
Dịch vụ	212.676,6	199.776,1	2.163.916,5	4,4	93,9	68,3	92,0

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	5.397.677,4	5.363.067,1	43.045.067,8	99,7	103,6
Lương thực, thực phẩm	2.778.489,0	2.704.581,2	21.124.775,4	104,3	105,1
Hàng may mặc	347.009,8	353.533,6	2.910.282,3	100,6	103,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	576.446,5	609.304,0	5.008.606,6	92,1	100,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	51.648,1	56.131,2	375.615,1	115,7	112,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	346.115,0	338.085,1	2.913.660,4	76,0	96,6
Ô tô các loại	26.891,2	26.750,0	406.203,2	68,5	113,2
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	208.695,7	196.633,1	1.674.895,0	110,9	103,4
Xăng, dầu các loại	537.430,5	551.779,9	4.261.238,4	120,4	105,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	117.947,6	122.877,8	917.826,7	109,7	104,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	128.376,0	126.540,2	953.688,9	98,9	107,3
Hàng hóa khác	187.974,7	188.989,8	1.773.680,3	68,8	95,9
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90.653,3	87.861,2	724.595,5	93,8	103,9

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8 và 8 tháng năm 2021**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 8	8 tháng
	2021	2021	2021	năm 2021	năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	364.552,4	353.341,1	4.436.179,5	58,6	89,9
Dịch vụ lưu trú	7.174,0	2.337,7	166.119,7	12,1	70,5
Dịch vụ ăn uống	357.378,4	351.003,4	4.270.059,8	60,1	90,8
Du lịch lữ hành	-	-	18.832,1	-	75,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	212.676,6	199.776,1	2.163.916,5	68,3	92,0

12. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 8 năm 2021	Cộng dồn 8 tháng năm 2021		Ước tính tháng 8 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	101.482	98.996	873.091	100,0	97,6	100,8	122,2
Kinh tế Nhà nước	2.074	1.500	39.000	4,5	72,3	29,8	108,4
Kinh tế tư nhân	85.865	85.643	739.422	84,7	99,7	105,1	122,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.543	11.853	94.669	10,8	87,5	100,9	125,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	8.706	7.067	58.501	6,7	81,2	118,4	142,2
Gạo	2.074	1.500	39.000	4,5	72,3	29,8	108,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.137	4.960	18.899	2,2	232,1	180,6	111,2
Quặng và khoáng sản khác	2.534	4.016	32.569	3,7	158,5	115,8	98,1
Sản phẩm từ chất dẻo	17.390	18.465	144.194	16,5	106,2	219,5	187,0
Gỗ	15.444	14.969	145.653	16,7	96,9	104,1	94,4
Sản phẩm gỗ	37.705	32.068	325.014	37,2	85,0	94,4	146,1
Hàng dệt, may	14.377	14.323	98.566	11,3	99,6	73,8	84,4
Giày dép các loại	552	430	3.919	0,5	77,9	106,7	110,1
Sản phẩm từ sắt thép	32	20	346	0,0	62,5	46,5	60,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	91	81	768	0,1	89,0	53,6	94,5
Hàng hoá khác	440	1.097	5.662	0,6	249,3	25,6	48,7

13. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 8 năm 2021	Cộng dồn 8 tháng năm 2021		Ước tính tháng 8 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	31.518	20.255	256.709	100,0	64,3	64,9	126,9
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	26.314	15.821	201.593	78,5	60,1	67,1	133,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.204	4.434	55.116	21,5	85,2	58,1	108,9
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	4.291	3.687	36.395	14,2	85,9	110,9	162,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.072	2.400	38.670	15,1	78,1	33,4	103,8
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.044	1.056	8.797	3,4	101,1	71,3	80,1
Phân bón	1.855	-	11.690	4,5	-	-	108,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.135	2.466	32.548	12,7	59,6	64,3	128,0
Vải các loại	3.300	1.875	21.192	8,3	56,8	197,0	220,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	7.113	5.167	55.166	21,5	72,6	86,6	144,0
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	81	81	0,0	-	-	38,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	5.838	2.148	42.432	16,5	36,8	49,0	131,0
Hàng hoá khác	870	1.375	9.738	3,8	158,0	74,7	65,7

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2021 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 8 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 7 năm 2021	8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,69	104,43	102,72	100,29	103,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,93	106,27	103,04	101,08	105,45
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	114,53	109,86	102,39	100,49	114,45
Thực phẩm	109,13	104,45	102,20	101,35	103,51
Ăn uống ngoài gia đình	123,57	108,86	104,86	100,73	106,84
Đồ uống và thuốc lá	101,44	101,48	101,48	99,84	101,58
May mặc, mũ nón, giày dép	103,36	103,00	102,41	100,16	102,30
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,45	104,44	103,79	99,91	99,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,03	99,68	100,38	99,31	99,95
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,11	100,10	100,00	100,08
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	102,10	112,76	111,47	99,87	106,98
Bưu chính viễn thông	98,24	98,20	98,20	100,00	98,58
Giáo dục	110,30	105,49	99,91	100,00	105,32
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	106,21	100,00	100,00	106,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,49	97,64	97,60	99,94	100,20
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,79	101,94	101,91	99,99	102,20
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	133,16	101,01	100,48	99,14	111,68
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,75	98,84	99,05	99,52	99,03

**15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 8 và 8 tháng năm 2021**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2021	Ước tính 8 tháng năm 2021	Tháng 8 năm 2021 so với Tháng 7 năm năm 2021 (%)	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	405.777,1	4.152.544,7	98,1	73,8	97,5
<i>Vận tải hành khách</i>	15.959,6	597.062,0	56,9	15,8	77,4
Đường bộ	15.765,9	595.363,1	56,6	15,6	77,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	193,7	1.698,9	98,5	84,1	102,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	297.874,7	2.707.454,5	102,0	82,3	100,2
Đường bộ	297.539,7	2.704.721,7	102,0	82,2	100,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	335,0	2.732,8	90,8	131,6	145,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	91.831,6	847.069,0	98,2	105,6	108,0
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	111,2	959,2	103,0	118,1	124,9

16. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 và 8 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 8 năm 2021	Ước tính 8 tháng năm 2021	Tháng 8 năm 2021 so với tháng 7 năm 2021 (%)	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	403,2	15.246,0	56,0	15,8	79,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	385,3	15.083,0	54,9	15,2	79,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	17,9	163,0	98,4	77,2	102,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	39.732,6	1.486.929,1	56,9	15,8	78,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	39.564,9	1.485.426,6	56,8	15,7	78,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	167,7	1.502,5	99,0	79,4	102,3
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.344,3	16.964,6	102,3	67,0	101,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.342,3	16.949,0	102,3	66,9	101,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,0	15,6	99,8	112,2	141,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	257.064,0	2.359.349,0	101,1	81,5	100,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	255.617,5	2.347.874,1	101,1	81,4	100,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.446,5	11.474,9	96,3	119,1	145,4
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.230,0	9.582,7	104,3	106,7	115,0

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2021	Cộng dồn 8 tháng năm 2021	Tháng 8 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	91	62,5	33,3	83,5
Đường bộ	"	5	90	62,5	35,7	84,1
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	-	64	-	-	79,0
Đường bộ	"	-	63	-	-	80,8
Đường sắt	"	-	1	-	-	33,3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	6	61	300,0	100,0	113,0
Đường bộ	"	6	61	300,0	100,0	113,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	11	63	44,0	110,0	180,0
+ Số vụ cháy	"	11	63	44,0	110,0	180,0
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	1	1	-	-	100,0
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	17.900,0	85.671,0	185,7	11.049,4	243,8
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	16	140	61,5	400,0	54,5
Số vụ đã xử lý	"	22	125	220,0	2.200,0	62,2
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	433,7	1.540,1	1.020,5	1.156,5	84,8

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 8/2021 tính từ ngày 15/7/2021 đến ngày 14/8/2021

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 8/2021 tính từ ngày 19/7/2021 đến ngày 18/8/2021